TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 235/2023/DS–ST
Ngày: 11-7-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Soan

2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thành Luân - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy An - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023, về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1934, địa chỉ: Số 566/121 đường Nguyễn Thái S, Phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lại Thị Hoàng O, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số 566/121 đường Nguyễn Thái S, Phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đỗ Quang T, sinh năm 1958; (Có mặt)

2.2. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1958. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Số 566/46 đường Nguyễn Thái S, Phường 5, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị K do bà Lại Thị Hoàng O là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do quen biết nhau nên khoảng thời gian năm 2019, nguyên đơn bà Hoàng Thị K có cho bị đơn là ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X mượn tiền nhiều lần, các lần mượn không làm giấy tờ, khi mượn không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 08/8/2019, bà

K cùng với ông T, bà X lập Giấy nhận nợ viết tay đề ngày 08/8/2019 chốt nợ với số tiền là 80.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận bị đơn sẽ trả cho nguyên đơn 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng/ngày. Đến ngày 10/9/2019, bị đơn tiếp tục mượn của bà K số tiền 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng. Tổng cộng số tiền ông T và bà X nợ bà K là 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Qua trình mượn tiền, bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng, đây là số tiền bị đơn trả lãi cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền là: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X trình bày:

Bị đơn xác nhận là có nợ của bà Hoàng Thị K số tiền 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng và ngày 10/9/2019 có mượn thêm số tiền là 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng, tổng cộng là: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng theo như Giấy nhận nợ mà nguyên đơn cung cấp.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay thì từ ngày 09/8/2019 đến ngày 29/12/2019 bị đơn có trả cho bà K mỗi ngày 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng/ngày, tổng cộng là 42.900.000 (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn) đồng, nhưng khi trả thì bà K chỉ nhận tiền mà không chịu ký nhận.

Từ ngày 21/4/2021 đến ngày 13/2/2022, bị đơn trả cho bà K mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, tổng cộng là 18.000.000 (Mười tám triệu) và bà K có ký nhận vào sổ.

Như vậy, bị đơn đã trả cho bà K được hai khoản tiền là: 42.900.000 (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn) đồng và 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng. Tuy nhiên, hiện nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên mỗi tháng bị đơn xin trả 1.000.000 đồng cho đến hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Nguyên đơn đồng ý cấn trừ số 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng vào số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Nguyên đơn xác định số tiền còn lại bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng.

Bị đơn xác nhận số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn đúng như nguyên đơn yêu cầu là: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng nhưng từ ngày 09/8/2019 đến ngày 29/12/2019 bị đơn có trả cho bà K mỗi ngày 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tổng cộng là 42.900.000 (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn) đồng, tuy nhiên khi trả thì bà K chỉ nhận tiền mà không chịu ký nhận nên bị đơn không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Đồng thời, từ ngày 21/4/2021 đến ngày 13/2/2022, bị đơn trả cho bà K mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, tổng cộng là 18.000.000 (Mười tám triệu). Nay do hoàn cảnh kinh tế của bị đơn rất khó khăn nên xin nguyên đơn cho bị đơn được trả dần mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi hết nợ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý của

những người tham gia tố tụng; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng qui định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự cho thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 125.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ viết tay đề ngày 08/8/2019 và ngày 10/9/2019, yêu cầu trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi. Bị đơn xác nhận có mượn của nguyên đơn số tiền 125.000.000 đồng, tuy nhiên trong quá trình thực hiện vay mượn tiền, bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 18.000.000 đồng có ký nhận tiền. Nay do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bị đơn xin nguyên đơn cho trả dần nhiều lần cho đến khi hết nợ. Đồng thời, tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý cấn trừ số tiền 18.000.000 đồng vào số tiền 125.000.000 đồng. Do đó, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 107.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả lãi.

Về án phí sơ thẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ theo giấy nhận nợ giữa bà Hoàng Thị K với ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X. Như vậy, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X cùng cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Giấy nhận nợ viết tay đề ngày 08/8/2019 về việc bị đơn xác nhận số tiền còn nợ nguyên đơn là: 80.000.000 (Tám mươi triệu) đồng, không thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất.

Ngày 10/9/2019, bị đơn mượn thêm nguyên đơn số tiền là: 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng và xác nhận trong cùng Giấy nhận nợ ngày 08/8/2019 trên. Tổng số tiền bị đơn mượn của nguyên đơn là: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Xét thấy, Giấy nhận nợ nêu trên không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời hạn trả nợ. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà K với ông T, bà X là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi. Đồng thời, ngày 20/12/2022 bà Hoàng Thị K có làm Giấy thông báo với nội dung thông báo cho bị đơn là hạn chót ngày 20/01/2023 phải trả cho nguyên đơn số tiền đã vay là: 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, không yêu cầu trả lãi. Hết thời hạn trả nợ (ngày 20/01/2023) mà bị đơn vẫn không trả nợ cho nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nêu trên là có cơ sở.

Bị đơn xác nhận số tiền ký nhận nợ đúng như nguyên đơn yêu cầu là 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Tuy nhiên, từ ngày 09/8/2019 đến ngày 29/12/2019 bị đơn có trả cho bà K mỗi ngày 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, tổng cộng là 42.900.000 (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn) đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, và từ ngày 21/4/2021 đến ngày 13/2/2022, bị đơn đã trả cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, tổng cộng số tiền là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng bà K có ký nhận. Do đó, bị đơn xin được trả dần số tiền nợ còn lại mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi hết nợ do hoàn cảnh kinh tế gia đình của bị đơn rất khó khăn.

Xét, đối với số tiền 42.900.000 (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn) đồng bị đơn trình bày nhưng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh và nguyên đơn cũng không thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận là giai đoạn từ ngày 21/4/2021 đến ngày 13/2/2022, bị đơn đã trả cho nguyên đơn mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, tổng cộng số tiền là 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng. Cả nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được đây là trả nợ gốc hay lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý cấn trừ số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng vào số tiền 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng và yêu cầu bị đơn trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần cấn trừ số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng nêu trên vào số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn. Như vậy, sau khi cấn trừ thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là: 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng.

Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị K là có căn cứ nên chấp nhận, buộc bị đơn ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X phải có nghĩa vụ trả cho bà K số tiền: 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.350.000 (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn) đồng. Tuy nhiên, bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 150, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị K.

Buộc ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị K số tiền là: 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.350.000 (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn) đồng, nhưng ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị K, ông Đỗ Quang T và bà Phạm Thị X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tp.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Mộng Tuyền